

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
Sotrans

1B Hoàng Diệu Q4 Tp Hồ Chí Minh

Tel : 028.62685858

Fax : 08.38264521

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT)
QUÝ 01 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		883,394,241,657	1,106,310,464,908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		246,641,958,530	207,479,844,102
1. Tiền	111	V.01	190,641,958,530	162,329,844,102
2. Các khoản tương đương tiền	112		56,000,000,000	45,150,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	262,971,514,913	456,166,468,313
1. Chứng khoán kinh doanh	121		130,876,561,391	130,876,561,391
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,797,519,588)	(13,797,519,588)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		145,892,473,110	339,087,426,510
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		322,915,666,063	396,060,728,447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		280,768,996,769	335,814,817,724
2. Trả trước cho người bán	132		18,187,565,563	18,874,584,096
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		65,481,701,871	82,828,474,767
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(41,522,598,140)	(41,457,148,140)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	38,947,199,853	30,881,752,896
1. Hàng tồn kho	141		38,947,199,853	30,881,752,896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,917,902,298	15,721,671,150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,915,871,488	5,138,765,053
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		213,224,654	2,435,986,612
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6,788,806,156	8,146,919,485
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,247,920,082,199	1,240,911,365,160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		967,327,170	684,827,170
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		967,327,170	684,827,170
II. Tài sản cố định	220		642,863,368,746	652,392,860,159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	572,051,459,089	581,729,521,007

- Nguyên giá	222		1,365,098,680,110	1,358,797,793,156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(793,047,221,021)	(777,068,272,149)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	70,811,909,657	70,663,339,152
- Nguyên giá	228		110,455,716,986	110,175,516,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39,643,807,329)	(39,512,177,834)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		76,157,820,614	63,308,645,522
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		76,157,820,614	63,308,645,522
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		428,290,695,425	421,828,594,839
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		411,069,070,786	409,086,170,200
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1,629,124,639	1,629,124,639
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15,592,500,000	11,113,300,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27,263,476,388	27,756,401,514
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	17,036,415,887	17,213,385,577
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	10,227,060,501	10,543,015,937
VII - Lợi thế thương mại	269		72,377,393,856	74,940,035,956
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,131,314,323,856	2,347,221,830,068
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		511,037,976,489	724,029,286,942
I. Nợ ngắn hạn	310		361,822,692,618	574,470,592,030
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	123,880,497,615	148,206,554,530
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,945,239,776	3,845,998,357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12,359,226,035	17,421,281,248
4. Phải trả người lao động	314	V.16	16,880,132,589	29,612,268,084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,643,100,015	12,122,561,422
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		37,659,922,680	36,330,664,298
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	138,149,601,815	161,361,732,850
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12,760,404,432	160,389,937,962
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		185,190,450	185,190,450
12.. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,359,377,211	4,994,402,829
II. Nợ dài hạn	330		149,215,283,871	149,558,694,912
7. Phải trả dài hạn khác	337		20,788,766,600	20,225,126,201
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		113,816,528,004	113,586,434,642
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10,691,139,067	10,693,761,236
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3,918,850,200	5,053,372,833
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,620,276,347,367	1,623,192,543,126

1. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,620,276,347,367	1,623,192,543,126
1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411			
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		982,533,570,000	854,378,790,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2,033,034,900)	(2,033,034,900)
4. Vốn khác của chủ sở hữu khác	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,710,917,376	2,710,917,376
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế]	421		432,556,325,948	535,536,070,412
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		407,193,415,546	401,291,661,589
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		25,362,910,402	134,244,408,823
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		204,508,568,943	232,599,800,238
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,131,314,323,856	2,347,221,830,068

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Tường Minh

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN VĂN THỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 01 Năm 2019

Đơn vị tính VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 Năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		369,102,214,783	388,685,492,702	369,102,214,783	388,685,492,702
2. Các khoản giảm trừ	02			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		369,102,214,783	388,685,492,702	369,102,214,783	388,685,492,702
4. Giá vốn hàng bán	11		280,916,944,328	315,323,272,538	280,916,944,328	315,323,272,538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88,185,270,455	73,362,220,164	88,185,270,455	73,362,220,164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,991,586,682	12,411,714,873	5,991,586,682	12,411,714,873
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		6,291,989,179	8,598,151,875	6,291,989,179	8,598,151,875
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(5,251,797,243)	(9,429,130,597)	(5,251,797,243)	(9,429,130,597)
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		1,982,900,586	13,174,733,530	1,982,900,586	13,174,733,530
9. Chi phí bán hàng	25		24,603,679,652	20,888,257,357	24,603,679,652	20,888,257,357
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27,228,477,412	25,999,163,727	27,228,477,412	25,999,163,727
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		38,035,611,480	43,463,095,608	38,035,611,480	43,463,095,608
12. Thu nhập khác	31		61,017,248	2,040,187,645	61,017,248	2,040,187,645
13. Chi phí khác	32		126,258,854	416,467,070	126,258,854	416,467,070
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(65,241,606)	1,623,720,575	(65,241,606)	1,623,720,575
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37,970,369,874	45,086,816,183	37,970,369,874	45,086,816,183
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,249,545,020	8,949,489,198	7,249,545,020	8,949,489,198
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		313,333,268	476,687,777	313,333,268	476,687,777
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30,407,491,586	35,660,639,208	30,407,491,586	35,660,639,208
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25,362,910,402	28,588,007,029	25,362,910,402	28,588,007,029
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5,044,581,184	7,072,632,179	5,044,581,184	7,072,632,179
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		258	335	258	335
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Tường Minh

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN VĂN THỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37,970,369,874	45,086,816,183
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		19,522,221,984	29,260,118,007
- Các khoản dự phòng	03		(1,069,072,633)	(7,159,968,918)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		519,721	0
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18,425,433,223)	13,491,914,248
- Chi phí lãi vay	06		5,431,505,584	9,639,699,070
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08		43,430,111,307	90,318,578,590
- (Tăng) giảm khoản phải thu	09		82,272,119,721	(81,705,423,578)
- (Tăng) , giảm hàng tồn kho	10		(8,065,446,957)	(2,618,758,401)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(32,830,877,017)	(45,469,373,465)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		399,863,255	1,455,659,341
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	23,514,799,998
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,642,657,966)	(1,241,449,525)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,017,437,489)	(15,895,842,679)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,635,025,618)	648,455,442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63,910,649,236	(30,993,354,277)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm tài sản cố định, và các tài sản dài hạn khác	21		(39,248,948,809)	(29,987,190,887)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	4,579,696,966
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		10,520,800,000	775,733,592
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		178,194,953,400	1,140,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,691,182,514	(12,576,343,140)
Lợi ích cổ đông thiểu số, lợi thế thương mại và phụ trội hợp nhất	28		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		156,157,987,105	(36,068,103,469)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số	a			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32,751,145,810	76,297,421,732
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(180,545,679,347)	(77,253,227,520)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33,111,436,490)	(21,417,017,613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(180,905,970,027)	(22,372,823,401)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ=(20+30+40)	50		39,162,666,314	(89,434,281,147)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		207,479,844,102	264,761,311,725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(551,886)	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		246,641,958,530	175,327,030,578

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Phạm Tường Minh

Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên)



TRẦN VĂN THỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (SOTRANS), sáu công ty con - Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức (VTX), Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam, Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans, Tổng công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco), Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh và Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics. Hai công ty liên kết - Công ty TNHH Lô-gi-s-tíc Gefco Sotrans ("Gefco-Sotrans Logistics"), Công ty cổ phần MHC và hai công ty liên doanh là Công ty TNHH Hai thành viên Bất động sản SORECO, Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier.

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 982.533.570.000 VND. Tương đương 98.253.357 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam với tên viết tắt là South Port JSC, mã số doanh nghiệp 0313440288 là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam, được thành lập đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 09 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung lần 2 ngày 25 tháng 12 năm 2015. Tỷ lệ vốn góp của Sotrans là 10.200.000.000VND tương ứng với 51% trên tổng số vốn điều lệ là 20.000.000.000VND.

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans mã số doanh nghiệp 0313558071 là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam, được thành lập đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung lần 1 ngày 11 tháng 12 năm 2015. Tỷ lệ vốn góp của Sotrans là 901.000.000.000VND tương ứng 100% trên tổng số vốn điều lệ là 901.000.000.000VND.

Tổng công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco) mã số doanh nghiệp là 4103013615 là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam, được thành lập đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 06 năm 2009. Tỷ lệ vốn góp của Sotrans là 566.250.000.000 VND tương ứng 84.4% trên tổng số vốn điều lệ là 671.000.000.000VND. Hoạt động chính trong kỳ hiện

tại của Công ty Sowatco là kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu, logistics, xuất khẩu lao động.

Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh mã số doanh nghiệp 3001806817 là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam, được thành lập đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2014. Tỷ lệ vốn góp của Sotrans là 28.740.000.000VNĐ tương ứng 100% trên tổng số vốn điều lệ là 28.740.000.000VNĐ.

Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức (VTX) với mã số doanh nghiệp là 0400101901 là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam, được thành lập đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm. Tỷ lệ vốn góp của Sotrans là 176.167.500.000VNĐ tương ứng 84% trên tổng số vốn điều lệ là 209.723.100.000VNĐ. Hoạt động chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức là kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy.

Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics mã số doanh nghiệp 0315428529 là công ty con của Công ty CP Kho Vận Miền Nam, được thành lập đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2018. Tỷ lệ vốn góp của Sotrans là 96.337.061.874 VNĐ tương ứng 100% trên tổng số vốn điều lệ là 96.337.061.874VNĐ.

1.2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị phụ thuộc và công ty con như sau:

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Vật tư Xăng dầu	Km 9 Xa Lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Hà Nội	Số 142 Phố Đội Cấn, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội

Công ty con:

Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam ("South Port JSC")

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của Công ty CP Cảng Miền Nam, một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0313440288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty CP Cảng Miền Nam là kinh doanh vận tải đa phương thức (trừ kinh doanh đường hàng không), giao nhận hàng hóa.

Công ty CP Cảng Miền Nam có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKKD số 0313558071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 12 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans là kinh doanh Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hoá lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không).

Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco)

Công ty sở hữu 84.4% vốn chủ sở hữu của Tổng công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco), một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 4103013615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 06 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty Sowatco là kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu, logistics, xuất khẩu lao động.

Tổng công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco) có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh, một công ty TNHH được thành lập theo GCNĐKKD số 3001806817 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh là kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ.

Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh có trụ sở tại nhà Ông Trịnh Thiên Chiến, tổ dân phố Độ Gõ, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức (VTX)

Công ty sở hữu 84% vốn chủ sở hữu của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức (VTX), một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0400101901 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức là kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy.

Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics, một công ty TNHH được thành lập theo GCNĐKKD số 0315428529 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 12 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics là kinh doanh hoạt động vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, vận tải đa phương thức.

Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics có trụ sở tại 1B Hoàng Diệu, P.13, Q.4, TP.HCM.

Công ty đầu tư liên doanh:

1. Công ty TNHH Hai thành viên Bất động sản SORECO

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013. Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh dịch vụ bất động sản.

2. Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier, một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0313877800 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 06 năm 2016. Hoạt động chính Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier là kinh doanh bất động sản.

Công ty đầu tư liên kết:

Công ty TNHH Lô-gi-stíc Gefco Sotrans ("Gefco-Sotrans Logistics") là công ty liên doanh, liên kết của Công ty với tỷ lệ vốn góp là 49%. Hoạt động chính của Gefco-Sotrans Logistics là kinh doanh dịch vụ logistics.

Công ty CP MHC là công ty liên doanh, liên kết của Công ty với tỷ lệ vốn góp là 23%. Hoạt động chính của công ty MHC là kinh doanh Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị, Vận tải đường thủy, đường bộ, Dịch vụ giao nhận kho vận hàng hóa, Buôn bán xuất khẩu và nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, Lai dắt tàu biển, bốc xếp hàng hóa và container, Đại lý Hàng hải, Xây dựng công trình giao thông, Khai thác cảng và kinh doanh bãi container, Kinh doanh vận tải đa phương thức; Khai thuê hải quan.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 01-2019 của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 01-2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 01-2019, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 01-2019 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 01-2019 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Nhật ký chung.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 01-2019 của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính quý 01-2019 của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính quý 01-2019 của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Khấu hao TSCĐ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm

4.6. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế

thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và

sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Điều lệ hoạt động của Tập đoàn.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.12. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Tập đoàn áp dụng là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Tiền	190,641,958,530	162,329,844,102
Các khoản tương đương tiền	56,000,000,000	45,150,000,000
TỔNG CỘNG	246,641,958,530	207,479,844,102

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Chứng khoán kinh doanh	130,876,561,391	130,876,561,391
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	145,892,473,110	339,087,426,510
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	(13,797,519,588)	(13,797,519,588)
TỔNG CỘNG	262,971,514,913	456,166,468,313

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Phải thu của khách hàng	280,768,996,769	335,814,817,724
Trả trước cho người bán	18,187,565,563	18,874,584,096
Các khoản phải thu khác	65,481,701,871	82,828,474,767
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(41,522,598,140)	(41,457,148,140)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	322,915,666,063	396,060,728,447

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số 31 tháng 12 năm 2018	(41,457,148,140)	(43,529,939,210)
Hợp nhất kinh doanh	-	-
Dự phòng hợp nhất kinh doanh	(65,450,000)	(1,615,205,628)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	3,687,996,698
Số 31 tháng 03 năm 2019	(41,522,598,140)	(41,457,148,140)

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Nguyên vật liệu	10,875,273,277	10,059,390,568
Công cụ, dụng cụ	470,940,486	470,940,486
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,731,186,857	13,380,738,361
Hàng hóa	1,122,934,738	4,041,837,169
Hàng gửi bán	5,746,864,495	2,928,846,312
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
TỔNG CỘNG	<u>38,947,199,853</u>	<u>30,881,752,896</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	4,915,871,488	5,138,765,053
Thuế GTGT được khấu trừ	213,224,654	2,435,986,612
Thuế và các khoản khác phải thu NN	6,788,806,156	8,146,919,485
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>11,917,902,298</u>	<u>15,721,671,150</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2018	458,686,253,764	111,124,609,456	782,527,358,885	6,459,571,051	1,358,797,793,156
Mua mới	-	-	1,396,954,546	1,197,827,000	2,594,781,546
Thanh lý, nhượng bán	-	(95,238,095)	(417,282,181)	(336,481,242)	(849,001,518)
Tăng/giảm khác	-	(29,610,429)	(267,462,068)	(470,700,577)	(767,773,074)
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	2,992,800,000	2,330,080,000	-	5,322,880,000
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-
31 tháng 03 năm 2019	<u>458,686,253,764</u>	<u>113,992,560,932</u>	<u>785,569,649,182</u>	<u>6,850,216,232</u>	<u>1,365,098,680,110</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
31 tháng 12 năm 2018	166,134,607,413	55,757,656,233	550,878,948,416	4,297,060,087	777,068,272,149
Đầu kì từ các công ty con					-
Khấu hao trong kỳ	5,347,676,793	1,674,678,990	9,601,139,988	204,454,618	16,827,950,389
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm tài sản	-	(95,238,095)	(417,282,180)	(336,481,242)	(849,001,517)
31 tháng 03 năm 2019	<u>171,482,284,206</u>	<u>57,337,097,128</u>	<u>560,062,806,224</u>	<u>4,165,033,463</u>	<u>793,047,221,021</u>
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2018	<u>292,551,646,351</u>	<u>55,366,953,223</u>	<u>231,648,410,469</u>	<u>2,162,510,964</u>	<u>581,729,521,007</u>
31 tháng 03 năm 2019	<u>287,203,969,558</u>	<u>56,655,463,804</u>	<u>225,506,842,958</u>	<u>2,685,182,769</u>	<u>572,051,459,089</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ				
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Trang web</i>	<i>Lợi thế thuê đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2018	67,566,280,290	4,091,540,823	426,863,029	38,090,832,844	110,175,516,986
Từ công ty con	-	-	-	-	-
Mua mới	-	280,200,000	-	-	280,200,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
31 tháng 03 năm 2019	<u>67,566,280,290</u>	<u>4,371,740,823</u>	<u>426,863,029</u>	<u>38,090,832,844</u>	<u>110,455,716,986</u>
<i>Trong đó</i>					
<i>Đã khấu trừ hết</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
31 tháng 12 năm 2018	-	2,971,890,381	232,529,685	36,307,757,768	39,512,177,834
Khấu hao trong kỳ	-	101,031,148	17,487,501	13,110,846	131,629,495
Giảm khác	-	-	-	-	-
31 tháng 03 năm 2019	<u>-</u>	<u>3,072,921,529</u>	<u>250,017,186</u>	<u>36,320,868,614</u>	<u>39,643,807,329</u>
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2018	<u>67,566,280,290</u>	<u>1,119,650,442</u>	<u>194,333,344</u>	<u>1,783,075,076</u>	<u>70,663,339,152</u>
31 tháng 03 năm 2019	<u>67,566,280,290</u>	<u>1,298,819,294</u>	<u>176,845,843</u>	<u>1,769,964,230</u>	<u>70,811,909,657</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>31 tháng 12 năm 2018</i>
Tàu chở hàng	70,487,595,546	50,614,366,560
Máy móc và phương tiện vận chuyển đại	4,760,000,000	5,478,105,441
Khác	<u>910,225,068</u>	<u>7,216,173,521</u>
TỔNG CỘNG	<u>76,157,820,614</u>	<u>63,308,645,522</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2018	31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	411,069,070,786	409,086,170,200
Đầu tư góp vốn vào công ty khác	1,629,124,639	1,629,124,639
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15,592,500,000	11,113,300,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	428,290,695,425	421,828,594,839

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Chi phí trả trước dài hạn	17,036,415,887	17,213,385,577
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10,227,060,501	10,543,015,937
TỔNG CỘNG	27,263,476,388	27,756,401,514

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Sowatco	VTX	Tổng cộng
Giá gốc			
Số đầu kỳ	77,569,081,610	24,936,602,386	102,505,683,996
tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	77,569,081,610	24,936,602,386	102,505,683,996
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	21,331,497,443	6,234,150,597	27,565,648,040
tăng trong kỳ	1,939,227,040	623,415,060	2,562,642,100
Số cuối kỳ	23,270,724,483	6,857,565,657	30,128,290,140
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	56,237,584,167	18,702,451,789	74,940,035,956
Số cuối kỳ	54,298,357,127	18,079,036,729	72,377,393,856

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên liên quan	55,710,632,331	2,250,736,948
Phải trả các bên không phải bên liên quan	68,169,865,284	145,955,817,582
TỔNG CỘNG	123,880,497,615	148,206,554,530

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Thuế GTGT	3,048,089,674	2,207,248,865
Thuế TNDN	5,376,909,133	10,438,844,788
Thuế TNCN	799,231,605	3,061,970,375
Tiền thuê đất	3,134,995,623	-
Các loại thuế khác	-	1,713,217,220
TỔNG CỘNG	12,359,226,035	17,421,281,248

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Chi phí dịch vụ ngoài	1,127,465,455	7,098,292,381
Chi phí lãi vay, trái phiếu	1,559,773,115	1,278,604,832
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3,955,861,445	3,745,664,209
TỔNG CỘNG	6,643,100,015	12,122,561,422

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
BHXX, BHYT, BHTN	362,679,176	719,537,632
Nhận ký quỹ và ký cược ngắn hạn	10,077,713,449	9,887,395,949
Cổ tức phải trả	159,358,263	1,176,191,300
Doanh thu chưa thực hiện	8,089,995,348	14,887,223,153
Phải trả cho thuyền viên	29,451,693,908	25,960,697,748
Phải trả chi các hãng tàu	6,567,431,471	2,666,300,862
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	83,440,730,200	106,064,386,206
TỔNG CỘNG	138,149,601,815	161,361,732,850

Công ty CP Kho Vận Miền Nam
1B Hoàng Diệu, phường 13, Quận 4, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<i>VND</i> Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	854,378,790,000	(2,033,034,900)	-	2,710,917,376	408,866,440,266	1,263,923,112,742
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	134,244,408,823	134,244,408,823
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6,573,064,936)	(6,573,064,936)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1,001,713,741)	(1,001,713,741)
Số cuối năm	<u>854,378,790,000</u>	<u>(2,033,034,900)</u>	<u>-</u>	<u>2,710,917,376</u>	<u>535,536,070,412</u>	<u>1,390,592,742,888</u>
Năm nay						
Số đầu năm	854,378,790,000	(2,033,034,900)	-	2,710,917,376	535,536,070,412	1,390,592,742,888
Tăng vốn trong năm	128,154,780,000	-	-	-	-	128,154,780,000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	25,362,910,402	25,362,910,402
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(128,154,780,000)	(128,154,780,000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	(139,266,818)	(139,266,818)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(48,608,048)	(48,608,048)
Số cuối quý	<u>982,533,570,000</u>	<u>(2,033,034,900)</u>	<u>-</u>	<u>2,710,917,376</u>	<u>432,556,325,948</u>	<u>1,415,767,778,424</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

Số cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	85.437.879
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	85.437.879

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	326,898,573,369	353,748,428,420
Doanh thu bán hàng hóa	42,203,641,414	34,937,064,282
TỔNG CỘNG	369,102,214,783	388,685,492,702

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi	2,248,041,599	2,916,624,489
Lãi từ ủy thác đầu tư	3,644,999,382	9,246,575,000
Cổ tức lợi nhuận được chia	(67,841)	48,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	98,613,542	200,515,384
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	5,991,586,682	12,411,714,873

22. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	241,561,516,865	281,807,524,128
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39,355,427,463	33,515,748,410
TỔNG CỘNG	<u>280,916,944,328</u>	<u>315,323,272,538</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Chi phí phát hành trái phiếu	179,708,341	210,568,473
Lãi tiền vay	5,251,797,243	9,218,562,124
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,448,435	35,884,684
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(4,009,755,967)
Khác	851,035,160	3,142,892,561
TỔNG CỘNG	<u>6,291,989,179</u>	<u>8,598,151,875</u>

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Thu nhập khác		
Thu thanh lý	4,334,000	1,931,383,009
Thu nhập khác	56,683,248	108,804,636
Chi phí khác	(126,258,854)	(416,467,070)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>(65,241,606)</u>	<u>1,623,720,575</u>

Công ty CP Kho Vận Miền Nam
1B Hoàng Diệu, phường 13, Quận 4, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

	VND	
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Thuế TNDN phải nộp	7,249,545,020	8,949,489,198

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Tường Minh

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN VĂN THỊNH